

Quảng Nam, ngày 12 tháng 06 năm 2025

V/v Thông báo gia hạn thời gian Khảo sát và
báo giá vật tư thiết bị Hệ thống vận chuyển và
thải xỉ đáy NMNĐ Nông Sơn (Lần 3)

THÔNG BÁO GIA HẠN THỜI ĐIỂM KHẢO SÁT, BÁO GIÁ

1. Nội dung thông báo mời khảo sát, báo giá trên Website của TKV và Website: dienluctkv.vn, ngày 12/05/2025

- Tên bên mời khảo sát, báo giá: Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn - TKV.
- Tên Đơn hàng: Mua sắm vật tư thiết bị Hệ thống vận chuyển và thải xỉ đáy NMNĐ Nông Sơn
- Thời gian khảo sát, báo giá: Từ 7h00 phút ngày 12 tháng 05 năm 2025 đến trước 9h 00 phút ngày 21 tháng 05 năm 2025.
- Địa chỉ tiếp nhận báo giá:
 - + Văn thư công ty hoặc Phòng Kế hoạch - Đầu tư - Vật tư, Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn – TKV, địa chỉ: tổ dân phố Nông Sơn, thị trấn Trung Phước, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam; Điện thoại: 02353. 656 900 (Ghi chú: Hồ sơ chào giá nộp trực tiếp – người đến nộp phải mang theo Giấy giới thiệu và bản sao CMND hoặc CCCD còn giá trị)
 - + Hoặc Nhà cung cấp có thể gửi báo giá và tài liệu về địa chỉ email: Nongson@vinacominpowers.vn và Email: phongkhnongson@gmail.com (Ghi chú: Đối với các đơn vị gửi báo giá qua email vẫn phải hoàn thiện gửi bản báo giá gốc cho bên mời chào giá qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp theo địa chỉ nêu trên)

2. Nội dung thông báo gia hạn mời khảo sát, báo giá trên Website của TKV và Website: dienluctkv.vn, ngày 30/05/2025

- Tên bên mời khảo sát, báo giá: Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn - TKV.
- Tên Đơn hàng: Mua sắm vật tư thiết bị Hệ thống vận chuyển và thải xỉ đáy NMNĐ Nông Sơn
- Thời gian gia hạn: Đến trước 9h 00 phút ngày 13 tháng 06 năm 2025.

3. Nay Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn-TKV gia hạn (Lần 3) thời điểm hết hạn thời gian khảo sát, báo giá như sau:

- Thời gian nhận bản báo giá gia hạn: Bản báo giá và tài liệu kèm theo phải được gửi đến Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn – TKV không chậm hơn 09 giờ 00 phút, ngày 23 tháng 06 năm 2025.
- Địa chỉ tiếp nhận báo giá:
 - + Văn thư công ty hoặc Phòng Kế hoạch - Đầu tư - Vật tư, Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn – TKV, địa chỉ: tổ dân phố Nông Sơn, thị trấn Trung Phước, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam; Điện thoại: 02353. 656 900 (Ghi chú: Hồ sơ chào giá nộp trực

tiếp – người đến nộp phải mang theo Giấy giới thiệu và bản sao CMND hoặc CCCD còn giá trị)

+ Hoặc Nhà cung cấp có thể gửi báo giá và tài liệu về địa chỉ email: **Nongson@vinacompower.vn** và **Email: phongkhnongson@gmail.com** (Ghi chú: Đối với các đơn vị gửi báo giá qua email vẫn phải hoàn thiện gửi bản báo giá gốc cho bên mời chào giá qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp theo địa chỉ nêu trên)

Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV kính mời đại diện của các nhà cung cấp quan tâm báo giá.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của các Nhà cung cấp!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Email: truyenthongtkv@vinacom.vn (để đăng tải);
- Email: quyennb@vinacompower.vn (để đăng tải);
- Lưu VT, KĐV, Th (3).



GIÁM ĐỐC

Trần Hữu Thắng

PHỤ LỤC 01: YÊU CẦU CHI TIẾT VỀ CÁC VẬT TƯ, HÀNG HÓA
HẠNG MỤC: HỆ THỐNG VẬN CHUYỂN VÀ THẢI XỈ ĐÁY NMNĐ NÔNG SƠN
(Kèm theo văn bản số: 1313 /V.NSCP-KĐV ngày 12 tháng 06 năm 2025)

STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
1	Vòng bi	SFK 6028-2Z	Vòng	2,00					
2	Vòng bi	SFK 6038-2Z	Vòng	2,00					
3	Phốt	VA40	Cái	4,00					
4	Vòng bi	SKF 6406	Vòng	2,00					
5	Vòng bi	RN 312	Vòng	2,00					
6	Phốt thép	65x90x10	Cái	4,00					
7	Vòng bi	SFK 6212	Vòng	2,00					
8	Vòng bi	SFK 6209	Vòng	2,00					
9	Vòng bi	SFK 6403	Vòng	2,00					
10	Vòng bi	SFK RN307	Vòng	4,00					
11	Vòng bi	SFK 6217 NR	Vòng	2,00					
12	Vòng bi	SFK 6218	Vòng	2,00					
13	Phốt	60x85x10	Cái	2,00					
14	Phốt	65x90x10	Cái	2,00					
15	Sơn lót	Epoxy 2 thành phần, màu xám	Kg	21,00					
16	Sơn phủ	Epoxy 2 thành phần, màu xám	Kg	20,00					
17	Con lăn đỡ	Φ260mm, L=150mm Vật liệu gia công C45 Bản vẽ kèm theo	Cái	8,00					
18	Con lăn tì	Φ196mm, chiều cao con lăn 120mm Chiều cao của đế đỡ và con lăn: 170mm Vật liệu gia công C45 Bản vẽ kèm theo	Cái	6,00					

STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
19	Khớp nối xoay	Chi tiết số 1 Mã bộ làm mát : GTL12C-5500 Nhà sản xuất: QING DAO LONGXIANGBAICHUAN TECHNOLOGY Co, Ltd.	Bộ	2,00					
20	Khớp nối mềm	DN65, PN 16, L=300mm. Mặt bích 175x77x18 mm. 4 lỗ bulong M16, v1 sus304	Cái	8,00					
21	Gioăng chì	DN65, 1 lớp, h=5mm	Cái	16,00					
22	Bulông	M16x70, 8.8, + long đền	Bộ	100,00					
23	Van cổng	DN65, PN1.6 VL: GANG Nhiệt độ làm việc: -10 đến +120oC	Cái	4,00					
24	Xích lai	160/1R, L=9m, 2 khóa xích	Sợi	2,00					
25	Vành tì	Đường kính trong: Ø1388,6mm Đường kính ngoài: Ø1458,6mm Độ rộng vành tỳ 114mm Vật liệu: SCM440	Cái	4,00					
26	Vòng thép	Thép tăng cứng vành tỳ Đường kính trong: Ø1262mm Đường kính ngoài: Ø1388mm Thép dày 20mm Vật liệu: SCM440 Mài sang phanh, vát mép 45 độ toàn bộ chu vi đường kính trong và đường kính ngoài (vát 1 mặt)	Cái	8,00					
27	Bánh răng bị động	S45C	Cái	2,00					

STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
28	Ống thép	Ống thép lọc VL: SUS310S, L=1m KT $\Phi 1200 \times 10 \text{mm}$ Mài sang phanh, vát mép 45 độ toàn bộ chu vi 2 đầu ống và vị trí ghép ống (vát 1 mặt) Yêu cầu đảm bảo độ tròn ống trong quá trình vận chuyển, bốc hàng	Ống	11,00					
29	Cánh tản nhiệt	Cánh tản nhiệt R490/R620, Chiều dài cung ngoài 486.95mm Vật liệu SUS304, độ dày 5mm	Cái	140,00					
30	Cánh tản nhiệt	Cánh tản nhiệt R555/R620, Chiều dài cung ngoài 486.95mm Vật liệu SUS304, độ dày 5mm	Cái	140,00					
31	Ống dẫn nước ra	VL: SUS310S, L=3m, KT $\Phi 90 \times 10 \text{mm}$ Số lượng 4 ống	Kg	81,60					
32	Ống thép	Ống thép dẫn xi đầu vào $\Phi 219 \times 10 \text{mm}$, SUS 310S Số lượng 4m	Kg	71,00					
33	Tấm ốp	Thép tấm hình bán nguyệt SU310S, $\Phi 229 \times 300 \times 10 \text{mm}$ (1/2 $\Phi 229 \times 10 \text{mm}$, dài 300mm)	Tấm	2,00					
34	Thép tấm	C45, dày 8mm, KT $1500 \times 2000 \text{mm}$ Khối lượng 1 tấm	Kg	64,80					

STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
35	Cung tròn	Hộp bao che van 3 ngã KT 556x366x R278, C45	Cái	4,00					
36	Vành chèn ngoài	Hình bán nguyệt Ø470/Ø434, vật liệu SUS310S Bản vẽ kèm theo	Cái	4,00					
37	Ống thép	Ø446/Ø410, vật liệu SUS310S l=90mm Bản vẽ kèm theo	Ống	2,00					
38	Bích thép	Hình bán nguyệt Ø592/Ø472, vật liệu SUS310S, 7 lỗ bu lông M16 Bản vẽ kèm theo (thuộc bản vẽ ống lồng trong)	Cái	8,00					
39	Thép tấm	SUS304, dày 10mm, KT 1500x2000mm Khối lượng 1 tấm	Kg	237,00					
40	Khớp giãn nở	vật liệu SUS 310S Ø350x284x600 Bản vẽ kèm theo	Bộ	2,00					
41	Mặt bích ống thải xỉ loại 1	Ø300/Ø162, 8 lỗ bu lông Ø18mm, đường kính tâm lỗ 250mm, thép 12mm, SUS304 Bản vẽ: Các loại mặt bích ống thải xỉ	Cái	10,00					
42	Mặt bích ống thải xỉ loại 2	Ø300/Ø182, 8 lỗ bu lông Ø18mm, đường kính tâm lỗ 250mm, thép 12mm, SUS304 Bản vẽ: Các loại mặt bích ống thải xỉ	Cái	14,00					
43	Mặt bích ống thải xỉ loại 3	Ø210/Ø162, không khoét lỗ bu lông, thép 12mm, SUS304	Cái	3,00					

STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
		Bản vẽ: Các loại mặt bích ống thải xi							
44	Mặt bích ống thải xi loại 4	Ø300/Ø222, 8 lỗ bu lông Ø18mm, đường kính tâm lỗ 250mm, thép 12mm, SUS304 Bản vẽ: Các loại mặt bích ống thải xi	Cái	3,00					
45	Ống thép	Ø180x10, SU310S số lượng 6m/1 ống số lượng 6m	Kg	253,02					
46	Ống thép	Ø159x10, SU310S số lượng 6m/1 ống Số lượng 9m	Kg	332,65					
47	Ống thép	Ø60x5, SU310S số lượng 3m/1 ống Số lượng 6m	Kg	40,93					
48	Ống thép	Ø141x5m, C45 số lượng 6m/1 ống Số lượng 6m	Kg	96,54					
49	Cút 90 độ	Ø140x5m, C45	Cái	3,00					
50	Bích thép	DN125, C45, tiêu chuẩn JIS 10k	Bộ	4,00					
51	Bu lông	M16x70, 8.8, + long đền	Bộ	24,00					
52	Động cơ	11kW 15HP, Dòng định mức 22.5A Điện áp 380V	Cái	2,00					
53	Hộp giảm tốc	HGT XWD9 -59-11Đường kính trục đầu ra 100Chốt cavet 25Kích thước chân đế: 620x560Kích thước lỗ bulong: 560x480	Cái	2,00					

STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
54	Bánh răng	Bánh răng chủ động hộp giảm tốc Số răng 19 Đường kính đỉnh răng: 335mm Đường kính chân răng: 255mm Đường kính trục 100mm Chốt Cavet 25x10x130mm Độ dày chân răng 40mm Độ dày đỉnh răng 20mm Chiều dài bánh răng 130mm Bước xích theo xích 160/1R	Cái	1,00					
55	Xích lai	160/1R, L=6m, bao gồm khóa xích	Sợi	3,00					
56	Xích gầu tải	Bước xích 82, chiều rộng xích 59 Bản vẽ kèm theo Vật liệu SCM440 Xích hãng Bando Chain - Korea	m	50,00					
57	Thanh ray	Rộng mặt 38mm Rộng đáy 66mm Chiều cao 78mm độ dày 7.5mm Chất thép 40Mn	m	20,00					
58	Con lăn	120x80x60mm VL: Thép C45	Con	120,00					
59	Giá đỡ con lăn	85x350 mm VL: Thép C45	Cái	120,00					
60	Gầu tải	KT: 350x230x160 VL: Thép C45	Cái	100,00					
61	Bu lông	M14x50 (8.8), 2ecu + 2 long đèn, 8.8	Bộ	600,00					

STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
62	Vòng bi gối chủ động	SKF 22220 E	Vòng	2,00					
63	Vòng bi gối bị động	SKF 1320- 2Z	Vòng	2,00					
64	Bánh răng	Z12, Ø510x180x40	Cái	4,00					
65	Trục bị động gầu đứng	KT: 800x70 mm Then: 90x21 mm Bản vẽ: Trục bị động gầu đứng	Cái	1,00					
66	Trục chủ động gầu đứng	Bản vẽ: Trục chủ động gầu đứng	Cái	1,00					
67	Xích gầu tải	BDP 125S A2 ½ Xích hãng Bando Chain - Korea Bước xích 125mm. Mắt xích trong: 185x50x8 mm Mắt xích ngoài: 175x50x8 mm Vật liệu SCM440	m	100,00					
68	Gầu tải	Bản vẽ: Gầu tải xi đứng	Cái	40,00					
69	Bulong	M20xL120(8.8), ecu + 2 long đèn, 8.8	Bộ	24,00					
70	Bu lông	M12x50, 2 ecu + long đèn, 8.8	Bộ	200,00					
71	Bánh răng	Z12, Ø510x180x35	Cái	2,00					
72	Bánh răng bị động	Đk đỉnh răng: Ø550 mm Bước xích : Theo xích 160-1R	Cái	1,00					
73	Bánh răng chủ động	Đk đỉnh răng: Ø350 mm Đk kính lỗ trục: Ø100 mm Bước xích : Theo xích 160-1R	Cái	1,00					
74	Mặt xích gối chủ động 1	190x178x105 mm VL: Thép C45	Cái	2,00					

STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
75	Mặt bích gối chủ động 2	190x178x125 mm VL: Thép C45	Cái	2,00					
76	Cánh bộ trộn	Dày 25mm, 200x230mm, bản vẽ kèm theo, C45	Cái	70,00					
77	Bu lông	M16x70, 2 ecu + long đèn, 8.8	Bộ	160,00					
78	Vòng bi động cơ	SKF 6209 2Z	Vòng	2,00					
79	Vòng bi (gối chủ động)	SKF 22220 E	Vòng	2,00					
80	Vòng bi (gối bị động)	SKF 32220	Vòng	2,00					
81	Mặt bích nhỏ trục bộ trộn	KT: 200x138x37 mm VL: Thép C45 Bản vẽ: Mặt bích nhỏ bộ trộn ẩm	Bộ	4,00					
82	Mặt bích lớn trục bộ trộn	KT: 285x200x60 mm VL: Thép C45 Bản vẽ: Mặt bích nhỏ bộ trộn ẩm	Bộ	4,00					
83	Trục bộ trộn số 1	Φ116/Φ100mm Bản vẽ kèm theo	Cái	1,00					
84	Trục bộ trộn số 2	Φ142, bản vẽ kèm theo	Cái	1,00					
85	Trục bộ trộn số 3	Φ142, bản vẽ kèm theo	Cái	1,00					
86	Trục bộ trộn số 4	Φ142, bản vẽ kèm theo	Cái	1,00					
87	Tôn tấm	KT 1500x6000x5mm. SL: 1 tấm, C45	Kg	354,00					

STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
88	Bu lông	M12x50, ecu + long đèn, 8.8	Bộ	100,00					
89	Bản lề cối	Ø25	Bộ	12,00					
90	Béc phun	VL 304, Ø21, h=22mm, ren ngoài 18.5, lỗ phun Ø7	Cái	30,00					
91	Chậu béc phun	VL 304, Ø21, h=28mm, ren trong 18.5	Cái	30,00					
92	Hộp giảm tốc	XWD8- 17 -15 KW Đk trục đầu ra: Ø90 mm	Cái	1,00					
93	Động cơ	Trục đầu ra: Ø42 mm P=15KW N=1400 v/p	Cái	1,00					
94	Bánh răng chủ động	Đk đỉnh răng: Ø340 mm Đk kính lỗ trục: Ø90 mm Bước xích : Theo xích 160-1R	Cái	1,00					
95	Bánh răng bị động	Đk đỉnh răng: Ø545 mm Đk kính lỗ trục: Ø90 mm Bước xích : Theo xích 160-1R	Cái	1,00					
96	Van tay	J41H-16C, PN16 Kích thước: DN50 Vật liệu cấu tạo: WCB Khả năng chịu áp: PN16 Nhiệt độ làm việc: <425 độ C. Kiểu kết nối: Kết nối mặt bích. Kiểu điều khiển: Điều khiển bằng tay quay. Xuất xứ: Trung Quốc	Cái	2,00					

STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
97	Gối bộ trộn ảm	KT: 282x244x161 mm VL: Hợp kim GANG Bản vẽ: Gối bộ trộn ảm	Cái	4,00					
98	Aptomat	MCB Schneider A9F74325 25A 6kA 3P	Cái	2,00					
99	Aptomat	MCB Schneider EZ9F34363 63A 4.5kA 3P	Cái	2,00					
100	Biến tần	ACS 580-01-12A7-4, hãng ABB	Cái	1,00					
101	Aptomat	MCB Schneider A9F74210 10A 6kA 2P	Cái	1,00					
102	Công tắc tơ	CJX2-0910, 20A-380v, cuộn hút 220v	Cái	1,00					
103	Role nhiệt	JRS1-09-25, 1NO-1NC	Cái	1,00					
104	Rơ le	JZX-22F(D/3Z), 5A 220/AC, 5A 28/DC	Cái	1,00					
105	Cảm biến nhiệt độ	M27x2, PT 100 ,sâu 50mm	Cái	4,00					
106	Điểm đo nhiệt độ tại chỗ	LWFF-100(0-300 độ c), M27x2	Cái	4,00					
107	Đồng hồ đo tại chỗ	M20x1.5, (0-2.5Mpa)	Cái	4,00					
108	Công tắc tơ	Contactơ Schneider 50A , cuộn hút 220V, 2NO-2NC	Cái	1,00					
109	Rơ le nhiệt	Dòng bảo vệ: 45-65 A, 1NO-1NC	Cái	1,00					
110	Công tắc tơ	Contactơ Schneider 65A, cuộn hút 220V, 2NO-2NC	Cái	1,00					
111	Công tắc tơ	CJX1-22/22, 220VAC 2NO-2NC	Cái	1,00					

STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
112	Rơ le nhiệt	Dòng bảo vệ: 6-9A Schneider	Cái	1,00					
113	Aptomat 3 pha	Dòng điện: 63A Schneider	Cái	2,00					
114	Aptomat 3 pha	Dòng điện: 150A Schneider	Cái	1,00					
115	Cáp mềm 3 pha	Kích thước: 3x10mm ² , Loại có cáp chịu lực bên trong	m	200,00					
116	Dây ruột gà	Chất liệu: HDPE màu cam (cuộn 100 mét) Đường kính trong/ngoài: Φ 30/40	Cuộn	2,00					
117	Cầu đấu điện, domino	TB2512-12p, 25A	Cái	3,00					
118	Tủ điện	KT 70x80x35cm, SUS304	Cái	1,00					
119	Contactor	Contactor 3P LS MC-32a (32A, 2NO + 2NC) Số cực: 3 Dòng định mức: 32A Điện áp cuộn dây: 220VAC Tiếp điểm phụ: 2NO + 2NC	Cái	1,00					
120	Role nhiệt	MT32(22-32A) rơ le nhiệt LS Dòng điện khung: 32AF Dải điều chỉnh: 22-32 A	Cái	1,00					
121	Van quay cánh khế	Model DSG400, động cơ 4kW Kích thước mặt bích 510x510 Loại trục ngoài Bao gồm cả động cơ và hộp giảm tốc Công suất xả 60 t/h Dùng loại xích lai: 80/1R	Cái	1,00					
122	Bu lông	M16x50, ecu + long đèn, 8.8	Bộ	30,00					
123	Sơn lót	Nippon S500 Heat Resisting Primer Chịu nhiệt 300 độ, màu ghi	lít	224,00					

STT	Tên vật tư, hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Xuất xứ, hãng sản xuất	Nguồn gốc, nước sản xuất	Ghi chú
124	Thép U	KT: 120x50x5mm, mạ kẽm, L=6m, SL: 6 cây	Kg	465,90					
125	Thép tấm	Thép chịu mài mòn 2 thành phần Độ dày lớp nền 6mm Độ dày lớp chống mài mòn 6mm Kích thước 1400x3400mm Được kiểm định mài mòn tray xước ASTM G65 và kiểm định ăn mòn DIN 50332	Tấm	1,00					
	TỔNG								
	THUẾ VAT 10%								
	THÀNH TIỀN SAU THUẾ								